

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **1749**/LĐTBXH-VPQGGN

*Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018*

V/v tổ chức đánh giá giữa kỳ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và kết quả rà soát, tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo

Kính gửi:

- Các Bộ, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhằm đánh giá kết quả đạt được so với tiến độ, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ và kết quả rà soát, tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo theo tiến độ thực hiện tại Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội làm cơ sở đề xuất các giải pháp chỉ đạo thực hiện đến năm 2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn tổ chức đánh giá giữa kỳ thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 như sau:

**I. Mục đích**

1. Đánh giá giữa kỳ những kết quả đạt được so với tiến độ, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Chương trình) và kết quả rà soát, tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 76/2014/QH13;
2. Phân tích những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và các chính sách giảm nghèo;
3. Đề xuất, kiến nghị về việc hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo; giải pháp huy động, bố trí và sử dụng nguồn lực; giải pháp chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện mục tiêu giảm nghèo từ nay đến năm 2020;
4. Qua đánh giá giữa kỳ, đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung chiều, chỉ số đo lường nghèo đa chiều cho giai đoạn tiếp theo nhằm phản ánh tốt hơn thực trạng nghèo, hướng tác động nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

**II. Yêu cầu**

1. Đánh giá giữa kỳ được thực hiện trong phạm vi cả nước; được tổ chức thực hiện từ cơ sở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) trở lên, có sự tham gia của người dân;

2. Đánh giá giữa kỳ bao gồm đánh giá của các Bộ, ngành được phân công nhiệm vụ thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động của Chương trình, đánh giá của các cấp chính quyền địa phương trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo thông qua Chương trình; đánh giá độc lập của các tổ chức phát triển (bao gồm có các tổ chức tài trợ song phương/đa phương và tổ chức phi Chính phủ (NGOs);

3. Đánh giá tổng thể bao gồm: đánh giá thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình; đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo và đánh giá hiệu quả tác động tới đối tượng thụ hưởng; đánh giá thực hiện các chính sách giảm nghèo và tiến độ rà soát sửa đổi hệ thống chính sách giảm nghèo hiện hành;

4. Qua đánh giá giữa kỳ, cần rút ra những kiến nghị, đề xuất giải pháp thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và cho giai đoạn tiếp theo.

### **III. Tiêu chí đánh giá**

Đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và kết quả rà soát, tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 76/2014/QH13, cần đáp ứng được các tiêu chí sau:

1. *Tính kịp thời* trong việc xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách giảm nghèo; các văn bản hướng dẫn và bố trí vốn để thực hiện Chương trình.

2. *Tính phù hợp* của cơ chế, chính sách, các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình trong triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Sự phù hợp cần được xem xét trên các phương diện phù hợp về *đối tượng thụ hưởng*, *đặc điểm vùng miền* (dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, an toàn khu, bãi ngang ven biển, thôn nghèo, xã nghèo, huyện nghèo, vùng kinh tế-sinh thái ...), *phù hợp với nguồn lực và năng lực* thực thi Chương trình của địa phương.

3. *Tính đồng bộ và hệ thống* của cơ chế, chính sách và giải pháp giảm nghèo hiện hành. Tiêu chí này thể hiện ở chỗ hệ thống cơ chế chính sách của các Bộ, ngành và sự triển khai của các cấp là có xuất phát từ đặc điểm của đối tượng thụ hưởng, thống nhất, không mâu thuẫn, tạo điều kiện để thực hiện tốt được mục tiêu giảm nghèo đa chiều ở các địa phương.

4. *Tính đầy đủ* thể hiện ở mức độ bố trí nguồn lực đảm bảo tính *đầy đủ và kịp thời* cho thực hiện các chính sách, Dự án, Tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

5. *Tính hiệu lực và hiệu quả* thực thi chính sách và giải pháp giảm nghèo thể hiện ở các lĩnh vực sau: (i) cụ thể hóa của địa phương trong việc đề ra các giải pháp tổ chức thực hiện chính sách, Chương trình tới đối tượng thụ hưởng, ban hành các chính sách đặc thù trên địa bàn; (ii) sự phối kết hợp các ngành, các cấp liên quan ở Trung ương và địa phương để thực hiện chính sách và giải pháp thực hiện Chương trình đã ban hành; (iii) bố trí và sử dụng nguồn lực; (iiii) tác

động của việc thực hiện chính sách và giải pháp giảm nghèo đến đối tượng thụ hưởng.

#### **IV. Nội dung đánh giá**

Để đạt được mục tiêu trên, đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và kết quả rà soát, tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 76/2014/QH13 cần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

##### **1. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 76/2014/QH13**

*1.1. Kết quả triển khai thực hiện theo quy định tại Quyết định 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 và Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22/8/2017*

###### *a) Đối với các Bộ, ngành Trung ương*

Đánh giá tiến độ và kết quả rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách giảm nghèo theo nhiệm vụ được giao, cụ thể:

- Đánh giá kết quả đã hoàn thành so với tiến độ, nhiệm vụ được giao;
- Đánh giá mức độ bao phủ của chính sách đối với đối tượng thụ hưởng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, mức độ phù hợp, còn bỏ sót hay trùng đối tượng);
- Đánh giá tính kịp thời trong việc xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện chính sách giảm nghèo;
- Đánh giá tính phù hợp đồng bộ và hệ thống của chính sách đã ban hành, chỉ rõ nguyên nhân của tình trạng đó và có những nhận xét rút ra cho từng nội dung cụ thể của chính sách.

###### *b) Đối với các địa phương*

- Đánh giá thực trạng và nguyên nhân nghèo trên địa bàn;
- Đánh giá kết quả xây dựng đề án, kế hoạch giảm nghèo trên địa bàn và bổ sung cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù, giải pháp huy động nguồn lực để thực hiện;
- Phân công, chỉ đạo, theo dõi thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn.

##### **1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo**

- Bố trí nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo thể hiện: mức độ đầy đủ và kịp thời so với nhu cầu thực hiện; huy động từ các nguồn khác để thực hiện;
- Sự vận dụng của địa phương trong việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù trên địa bàn;
- Tuyên truyền, phổ biến chính sách tới đối tượng thụ hưởng;
- Phân công trách nhiệm của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện;
- Công tác tổ chức giám sát, kiểm tra của địa phương;

- Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo trên địa bàn bao gồm:
- + Kinh phí thực hiện;
- + Đối tượng thụ hưởng (người, hộ, xã, huyện).

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**

### **2.1. Đánh giá việc thiết kế Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình, gồm các nội dung sau:**

- *Về mục tiêu:* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 2016-2020 có phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội không? có đảm bảo giảm được nghèo theo mục tiêu đề ra không?
- *Về đối tượng:* mức độ hưởng lợi của các đối tượng ưu tiên (số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số...) có cần điều chỉnh hoặc bổ sung thêm đối tượng không (như hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình?)
- *Các hoạt động dự án có được thiết kế:* phù hợp, đồng bộ và hệ thống chưa? Có gì phải điều chỉnh không?
- *Đầu ra của dự án:* có phù hợp đảm bảo đạt được mục tiêu giảm nghèo? có gì cần điều chỉnh không?
- *Về công tác chỉ đạo, điều hành:* hợp lý chưa? cần bổ sung sửa đổi như thế nào?
- *Về cơ chế tổ chức thực hiện:* phù hợp, đồng bộ và hệ thống chưa? Có gì phải điều chỉnh không?

### **2.2. Bố trí nguồn lực cho Chương trình**

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);
- Mức độ đầy đủ và kịp thời về kinh phí so với nhu cầu để thực hiện từng hoạt động của dự án;
- Mức huy động từ các nguồn vốn khác nhau cho giảm nghèo (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp từ doanh nghiệp, từ các tổ chức quốc tế, của cộng đồng và cá nhân);
- Các vướng mắc, bất cập trong bố trí vốn.

### **2.3. Tiến độ thực hiện Chương trình thông qua các dự án**

- Tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình: có đúng tiến độ như kế hoạch theo các giai đoạn hay không? nguyên nhân của việc chậm tiến độ (nếu có).

### **3. Đánh giá kết quả các mục tiêu của Chương trình**

#### **3.1. Kết quả thực hiện Chương trình**

- Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn);

- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn);

- Kết quả thực hiện mục tiêu đưa các địa bàn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn so với kế hoạch của giai đoạn (gồm huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể khác của Chương trình.

#### **3.2. Đánh giá mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi**

- Đánh giá sự tham gia của các đối tượng hưởng lợi vào công tác lập kế hoạch trung hạn và hàng năm của Chương trình (tổng số cuộc họp thôn lập kế hoạch, số lượt người tham gia các cuộc họp thôn lập kế hoạch trong đó ghi rõ tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số);

- Đánh giá sự tham gia của người dân trong tổ chức thực hiện theo các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình (mức độ đóng góp, tham gia vào giám sát, tham gia vận hành và duy tu, bảo dưỡng);

- Đánh giá mức độ hưởng lợi của hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số... trong các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

#### **3.3. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình theo một số chủ đề, lĩnh vực với sự hợp tác, hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức, đối tác cùng quan tâm**

- Cơ chế phân cấp và trao quyền, phát huy nội lực cộng đồng, giảm nghèo dựa vào cộng đồng;

- Sự hài lòng của người dân được thụ hưởng với các hoạt động của Chương trình;

- Giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số;

- Thực hiện bình đẳng giới trong giảm nghèo;

- Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo (giữa các vùng miền, các nhóm dân cư), giảm nghèo - không để ai bị để lại phía sau;

- Tiếp cận nghèo đa chiều trẻ em trong nghèo đa chiều quốc gia;

- Phát triển chuỗi giá trị hướng đến giảm nghèo bền vững...

#### **4. Đánh giá tình hình chỉ đạo điều hành**

##### **4.1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình**

- Đánh giá công tác kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp;
- Đánh giá tình hình chỉ đạo của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp;
- Đánh giá mức độ đầy đủ, kịp thời của các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

##### **4.2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình**

- Đánh giá công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành; sở, ngành; các cấp trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình;
- Đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá.

#### **5. Giám sát và đánh giá**

Công tác giám sát và đánh giá thực hiện chương trình giảm nghèo được thực hiện tập trung vào các nội dung chủ yếu sau: (i) rà soát mức độ đầy đủ, đồng bộ, phù hợp của bộ chỉ tiêu cho giám sát và đánh giá giảm nghèo (ii) hệ thống tổ chức cho giám sát và đánh giá (nhân lực, bộ máy tổ chức, cơ sở vật chất kỹ thuật cho đánh giá (iii) Cơ chế cho giám sát đánh giá; (iv) Mức độ, tần suất thực hiện các hoạt động giám sát và đánh giá (v) Các bất cập và những vấn đề nảy sinh trong giám sát và đánh giá.

#### **6. Đánh giá chung**

##### **6.1. Thuận lợi**

##### **6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

##### **6.3. Bài học kinh nghiệm**

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình;
- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

#### **7. Các đề xuất và kiến nghị**

Từ kết quả đánh giá 6 nội dung đã nêu trên, đánh giá giữa kỳ sẽ nêu ra các đề xuất và kiến nghị nhằm khắc phục những bất cập và những vấn đề nảy sinh trong thực hiện Chương trình, chính sách được phát hiện trong đánh giá giữa kỳ. Những đề xuất và kiến nghị sẽ tập trung vào các lĩnh vực sau:

##### **7.1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế**

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án thuộc Chương trình trên các phương diện: mục tiêu, đối tượng thụ hưởng của dự án, các hoạt động dự án, cơ chế thực hiện, nguồn vốn, các đầu ra của dự án;

- Đề xuất về đối tượng hưởng lợi của Chương trình (cách xác định đối tượng, các đối tượng cần bổ sung...).

## **7.2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn**

- Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn đảm bảo đủ và kịp thời lượng vốn cho thực hiện Chương trình;

- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính phù hợp để thúc đẩy tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

## **7.3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình**

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp của các Bộ, ngành, sở ngành và các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình;

- Đề xuất về hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình (hệ thống tổ chức quản lý: nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách; công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá...);

- Đề xuất khen thưởng các địa phương có kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình cần nhân rộng.

## **8. Đầu ra của đánh giá giữa kỳ**

Đầu ra của đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và kết quả rà soát, tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 76/2014/QH13 sẽ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo tổng hợp về kết quả Đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và kết quả rà soát, tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo theo xu hướng tiếp cận đa chiều;

- Báo cáo đánh giá độc lập.

## **9. Tổ chức thực hiện**

### **9.1. Công tác chỉ đạo**

- Ban chỉ đạo giảm nghèo các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện việc đánh giá giữa kỳ mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn; tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp trên theo quy định;

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ hướng dẫn các công cụ, biểu mẫu cụ thể phục vụ cho công tác tổ chức đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá giữa kỳ, cụ thể:

- + Biểu mẫu đánh giá giữa thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Giảm nghèo giai đoạn 2016-2020;

- + Biểu mẫu báo cáo đánh giá chính sách (*kèm theo*);

- Riêng biểu chỉ tiêu theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động do các Bộ ngành theo dõi, đề nghị các Bộ, ngành được phân công hướng dẫn và tổng hợp báo cáo đánh giá theo quy định.

### **9.2. Phương thức đánh giá**

Phương thức đánh giá giữa kỳ bao gồm sự kết hợp đánh giá của các địa phương, các Bộ, ngành Trung ương, đánh giá độc lập của các tổ chức tài trợ đa phương, song phương và các tổ chức phi Chính phủ (NGOs), tham khảo các đánh giá liên quan đến lĩnh vực giảm nghèo của các tổ chức quốc tế và Bộ, ngành đã thực hiện.

#### **a) Các địa phương tự đánh giá**

Các địa phương tự đánh giá bao gồm các thông tin đánh giá tổng hợp từ cơ sở (xã, huyện, tỉnh) theo hệ thống biểu mẫu thống nhất, gồm các thông tin định lượng và định tính phản ánh nội dung đánh giá.

#### **b) Đánh giá của các Bộ, ngành**

Các Bộ, ngành đánh giá tình hình ban hành, triển khai các chính sách và giải pháp thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý; đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, dự án và mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn được phân công (theo danh sách phân công gửi kèm).

#### **c) Đánh giá độc lập của các đối tác phát triển, tổ chức phi Chính phủ NGOs**

Đánh giá này được thực hiện theo những chuyên đề mang tính định tính và định lượng liên quan đến (i) Chất lượng ban hành, thực thi các chính sách và giải pháp giảm nghèo (ii) Đánh giá sâu một số lĩnh vực giảm nghèo, một số vùng đặc biệt khó khăn, nhóm hộ nghèo đặc biệt; (iii) Đánh giá chất lượng giảm nghèo (sự phù hợp của chuẩn nghèo, xem xét những nhóm hộ nghèo khó thoát nghèo qua nhiều năm, cách thức đo lường nghèo đói).

#### **d) Tham khảo báo cáo đánh giá liên quan**

Tham khảo báo cáo đánh giá liên quan đến lĩnh vực giảm nghèo do các tổ chức quốc tế, các Bộ ngành đã thực hiện để kiểm tra chéo các thông tin khi đánh giá.

### **9.3. Thời gian tổ chức đánh giá giữa kỳ**

- Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương tổ chức đánh giá giữa kỳ trong 02 tháng: tháng 7 và tháng 8 năm 2018;

- Trước ngày 15 tháng 9 năm 2018, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương gửi báo cáo sơ bộ đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2016-2018) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, hoạt động và trước ngày 15 tháng 11 năm 2018 gửi báo cáo chính thức. Các báo cáo của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương,

địa phương gửi theo đường công văn và gửi file mềm qua địa chỉ email: giamngheo@molisa.gov.vn;

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Đánh giá giữa kỳ Quốc gia, tổ chức các cuộc hội thảo, lấy ý kiến các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững, hoàn thiện trình Trưởng Ban Chỉ đạo, trình Chính phủ báo cáo sơ bộ trước 10 tháng 10 năm 2018 và báo cáo chính thức trước ngày 31 tháng 12 năm 2018;

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề vướng mắc, đề nghị thông tin về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Lô D25, Ngõ 7 Tôn Thất Tuyết, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội) để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, VPQGGN.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



Lê Tấn Dũng



**PHƯƠNG ANH ĐỊA BÀN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ  
HƯỚNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO  
BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1749/LDTBXH-VPQGGN ngày 10 tháng 5 năm 2018)*

| TT | Họ và tên             | Chức danh, chức vụ                                                                                  | Địa bàn quản lý                              |
|----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1  | Ông Nguyễn Xuân Cường | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương | Thái Nguyên, Bắc Cạn                         |
| 2  | Ông Đào Ngọc Dung     | Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương                | Sóc Trăng, Trà Vinh                          |
| 3  | Ông Đỗ Văn Chiến      | Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương                     | Thanh Hóa, Nghệ An                           |
| 4  | Ông Nguyễn Cao Lục    | Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương                       | Lâm Đồng, Bình Phước                         |
| 5  | Ông Nguyễn Văn Hiếu   | Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương                        | Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên               |
| 6  | Ông Trần Xuân Hà      | Thứ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương                                 | Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông                   |
| 7  | Ông Trần Thanh Nam    | Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương       | Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 8  | Ông Lê Tấn Dũng       | Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương          | Khánh Hòa, Phú Yên                           |
| 9  | Ông Nguyễn Minh Hồng  | Thứ trưởng Bộ Thông tin, Truyền thông, Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương                   | Quảng Ngãi, Bình Định                        |

| TT | Họ và tên                      | Chức danh, chức vụ                                     | Địa bàn quản lý               |
|----|--------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 10 | Ông Nguyễn Văn Sơn             | Thứ trưởng Bộ Công An                                  | Hòa Bình, Phú Thọ, Sơn La     |
| 11 | Ông Phạm Lê Tuấn               | Thứ trưởng Bộ Y tế                                     | Cà Mau, Bình Dương            |
| 12 | Ông Nguyễn Nhật                | Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải                       | Hà Tĩnh, Quảng Bình           |
| 13 | Ông Võ Tuấn Nhân               | Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường                 | Quảng Trị, Thừa Thiên Huế     |
| 14 | Ông Phạm Mạnh Hùng             | Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo                      | Đà Nẵng, Quảng Nam            |
| 15 | Bà Phan Thị Mỹ Linh            | Thứ trưởng Bộ Xây dựng                                 | Hà Giang, Tuyên Quang         |
| 16 | Bà Trịnh Thị Thủy              | Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch             | Ninh Thuận, Bình Thuận,       |
| 17 | Ông Nguyễn Đồng Tiến           | Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam              | Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh |
| 18 | Ông Cao Quốc Hưng              | Thứ trưởng Bộ Công thương                              | Vĩnh Phúc, Hà Nam, Nam Định   |
| 19 | Ông Trần Đơn                   | Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng                               | Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Dương |
| 20 | Ông Nguyễn Trọng Thừa          | Thứ trưởng Bộ Nội vụ                                   | Lào Cai, Yên Bái              |
| 21 | Ông Trần Quốc Khánh            | Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ                    | Long An, Tây Ninh             |
| 22 | Bà Trương Thị Ngọc Ánh         | Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam           | Lai Châu, Điện Biên           |
| 23 | Bà Trần Thị Hương              | Phó Chủ tịch thường trực Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | Vĩnh Long, Cần Thơ            |
| 24 | Ông Nguyễn Văn Đạo             | Phó Chủ tịch Trung ương Hội Cựu Chiến binh Việt Nam    | Bến Tre, Hậu Giang            |
| 25 | Ông Nguyễn Ngọc Bảo            | Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam                 | An Giang, Đồng Tháp           |
| 26 | Ông Nguyễn Anh Tuấn            | Bí Thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh                | Kiên Giang, Bạc Liêu          |
| 27 | Lãnh đạo Hội nông dân Việt Nam | Phó Chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam          | Bắc Giang, Bắc Ninh           |
| 28 | Ông Dương Quyết Thắng          | Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam     | Tiền Giang, Lâm Đồng          |

(Ban hành kèm theo Công văn số 1749/LĐTBXH-VPQGGN ngày 10 tháng 5 năm 2018)

[illegible]

|     |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|     | D4: Văn Hóa - Tiếp cận thông tin, truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1   |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2   |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     | D5: Thu nhập                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1   |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2   |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     | D6: Khác                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1   |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2   |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Chú thích nội dung các cột, mục:**

(1): Số thứ tự

(2): Tên chính sách và chính sách đó có trong văn bản nào

(3): Loại chính sách đặc thù (DT) hay thường xuyên (TX) thì đánh dấu ô tương ứng với loại chính sách đó: DT, TX; thuộc nhóm chính sách

**Nhóm: A, B, C, D**

(A). Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh: Điện, đường, trường, trạm ...

(B). Hỗ trợ sản xuất kinh doanh: Cung cấp vốn, mua sản phẩm...

(C). Hỗ trợ nâng cao năng lực nội sinh: Đào tạo nghề, KN, KL, KN ..

(D). Hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nâng cao đời sống (Giáo dục, y tế, văn hóa, thu nhập...)

D1: Giáo dục

D2: Y tế

D3: Nhà ở, nước sạch và vệ sinh

D4: Văn hóa, tiếp cận thông tin và truyền thông

D5: Thu nhập

D6: Khác

(4): Nguồn lực: Tổng ngân sách cho việc thực hiện chính sách là bao nhiêu? TW, địa phương, cộng đồng, xã hội

(5): Đơn vị nào là đơn vị để xuất chính sách này

(6): Cơ quan/ đơn vị nào chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện chính sách

(7): Thời gian thực hiện chính sách (VD: Từ năm ..., tới năm...)

(8): Đối tượng nào thụ hưởng từ chính sách (VD: vùng nghèo, hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, dân tộc thiểu số)

(9): Nội dung cơ bản của chính sách quy định như thế nào?

(10): Hình thức, cơ chế hỗ trợ: Viết tắt phù hợp với các hình thức:

Cho vay ưu đãi: CVUD

Hỗ trợ Thường xuyên: TX

Hỗ trợ Một lần: ML

(11): Hình thức tổ chức thực hiện:

TW-DP- NTH (1) : Có hệ thống tổ chức thực hiện rõ từ Trung ương - cơ sở - người thụ hưởng

DP-NTH (2): Trung ương ban hành chính sách, cấp kinh phí và địa phương tự tổ chức thực hiện

TW-NTH (3): Trung ương hỗ trợ trực tiếp tới người thụ hưởng cụ thể: Ví dụ: trợ cấp thực tế cho người thụ hưởng theo chuẩn quy định

(12): Nhận xét, đánh giá về chính sách xem có sự trùng lặp về chính sách hay đối tượng thụ hưởng không?

Trùng lặp với chính sách gì?

Trùng lặp với đối tượng thụ hưởng nào?

(13): Ghi chú